

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (7 đến trang 27).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
<u>Hội đồng Quản trị</u>			
Ông Nguyễn Xuân Vinh	Chủ tịch	17/6/2007	21/5/2010
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch	21/5/2010	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	17/6/2007	09/7/2010
Ông Nguyễn Xuân Vinh	Thành viên	21/5/2010	
Ông Lê Quý Bình	Thành viên	15/7/2006	21/5/2010
Bà Trương Thị Đàm	Thành viên	17/6/2007	
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	17/6/2007	21/5/2010
Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên	21/5/2010	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Tấn Hùng	Trưởng ban	17/6/2007	
Bà Lê Thị Minh Hiếu	Thành viên	17/6/2007	21/5/2010
Bà Phan Thị Minh	Thành viên	16/5/2010	
Ông Nguyễn Quang Ninh	Thành viên	18/4/2009	21/5/2010
Bà Nguyễn Bùi Tịnh Thanh	Thành viên	16/5/2010	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Lệnh Tiến	Tổng Giám đốc	5/11/2008	5/11/2010
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	5/11/2010	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
Ông Trần Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	22/8/2006	30/7/2010
Bà Bùi Thị Kim Xuyên	Kế toán trưởng	01/8/2006	15/7/2010
Ông Đinh Tấn Phong	Kế toán trưởng	15/7/2010	15/11/2010
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	15/11/2010	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính này, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG NINH - Tổng Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 11 tháng 02 năm 2011

Số: 0236/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2011, từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công tác kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Theo Thuyết minh số VI.5 và VI.15, số dư tài sản thiếu chờ xử lý và tài sản thừa chờ giải quyết trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tương ứng là 1.310.367.809 VND và 631.539.768 VND, đây là các khoản chênh lệch thiếu, thừa kiểm kê gas lũy kế từ các năm chưa giải quyết (số phát sinh thiếu, thừa trong năm 2010 lần lượt là 1.056.485.550 VND và 631.539.768 VND), Công ty đang trong quá trình xem xét, đánh giá các tài sản thiếu, thừa này và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 chưa được dự phòng tổn thất (nếu có) trong việc xử lý các tài sản thiếu, thừa vừa nêu.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên (nếu có) và ảnh hưởng của việc chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lượng gas tồn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền ước tính là 5.095.113.941 VND đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề như sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số VI.9 rằng: trong năm 2010, Công ty đã thay đổi phương pháp phân bổ giá trị vô bình gas và van bình gas vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 20 năm xuống còn 10 năm và 2 năm, tương ứng cho mỗi loại, sự thay đổi chính sách phân bổ này đã làm cho chi phí năm 2010 tăng lên 3.814.095.373 VND;

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (tiếp theo)

- Năm 2010, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, các khoản tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc không có khả năng thu hồi, đã làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với các khoản dự phòng chưa được xem xét trích lập đầy đủ tại các niên độ trước với số tiền là 14.519.020.853 VND.

Tùy vào sự nhìn nhận của các bên liên quan, các vấn đề trên có thể ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2011



VÕ THẾ HOÀNG - Giám đốc điều hành

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0484/KTV

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

NGUYỄN CAO HOÀI THU - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0474/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.391.081.039	104.647.041.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.896.265.154	5.495.464.456
1. Tiền	111	VI.1	2.896.265.154	5.495.464.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.2	33.025.588.740	60.498.777.087
1. Phải thu khách hàng	131		53.507.435.145	58.042.212.787
2. Trả trước cho người bán	132		1.970.764.398	2.017.821.687
3. Các khoản phải thu khác	135		1.095.878.206	1.343.831.282
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.548.489.009)	(905.088.669)
IV. Hàng tồn kho	140		43.166.140.187	26.690.270.280
Hàng tồn kho	141	VI.3	43.166.140.187	26.690.270.280
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.086.958	11.962.530.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.4	1.569.587.765	2.646.675.472
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.772.422.400	3.052.205.009
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.5	6.961.076.793	6.263.649.573
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.882.640.329	129.700.620.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.190.125.326	61.478.917.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	35.291.589.540	40.001.277.255
<i>Nguyên giá</i>	222		47.109.107.892	49.454.652.748
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.817.518.352)	(9.453.375.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.7	15.435.349.321	16.268.594.079
<i>Nguyên giá</i>	225		16.002.090.000	16.438.008.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(566.740.679)	(169.413.921)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	5.463.186.465	5.209.046.416
<i>Nguyên giá</i>	228		5.828.796.069	5.607.220.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(365.609.604)	(398.173.584)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.692.515.003	68.221.703.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	63.113.927.064	67.733.087.989
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.10	578.587.939	488.615.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.273.721.368	234.347.662.850

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		116.294.015.561	98.220.896.914
I. Nợ ngắn hạn	310		92.683.823.456	70.620.916.599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.11	2.845.452.000	18.715.590.500
2. Phải trả người bán	312	VI.12	64.151.346.907	44.315.240.417
3. Người mua trả tiền trước	313		523.049.567	325.745.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	1.303.304.700	1.346.767.051
5. Phải trả người lao động	315		355.156.557	-
6. Chi phí phải trả	316		142.527.341	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.14	318.800.545	39.399.943
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	VI.15	23.044.185.839	5.878.173.198
II. Nợ dài hạn	330		23.610.192.105	27.599.980.315
1. Phải trả dài hạn khác	333	VI.16	19.104.898.605	20.249.234.815
2. Vay và nợ dài hạn	334	VI.17	4.505.293.500	7.350.745.500
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.979.705.807	136.126.765.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	95.979.705.807	136.126.765.936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.312.959.062	2.168.327.076
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		510.312.986	365.681.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		585.631.494	509.509.396
6. Lỗ lũy kế	420		(38.578.247.735)	1.934.198.464
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.273.721.368	234.347.662.850

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Dollar Mỹ (USD)		392,07	10.711,84

Thành phố Vũng Tàu, ngày 11 tháng 02 năm 2011



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

(Có so sánh với số liệu năm 2009)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		288.359.930.464	375.036.108.490
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.300.936	488.397.849
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	288.348.629.528	374.547.710.641
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	271.623.073.469	341.204.519.512
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.725.556.059	33.343.191.129
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	194.189.929	178.285.704
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	3.147.424.551	4.400.802.740
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.579.456.037</i>	<i>1.621.638.177</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VII.5	25.112.760.125	18.769.898.219
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	31.905.721.827	11.604.646.913
10 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.246.160.515)	(1.253.871.039)
11 Thu nhập khác	31	VII.7	5.965.061.530	3.073.123.550
12 Chi phí khác	32	VII.8	2.350.973.473	107.081.654
13 Lợi nhuận khác	40		3.614.088.057	2.966.041.896
14 Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(39.632.072.458)	1.712.170.857
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	202.887.069	189.728.894
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(39.834.959.527)</u>	<u>1.522.441.963</u>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 11 tháng 02 năm 2011



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ/(lợi nhuận) trước thuế	01		(39.632.072.458)	1.712.170.857
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.027.250.790	2.860.435.777
- Các khoản dự phòng	03		22.643.400.340	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		103.553.832	167.217.356
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.272.905.701)	-
- Chi phí lãi vay	06		2.579.456.037	1.621.638.177
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.551.317.160)	6.361.462.167
- Giảm các khoản phải thu	09		4.168.098.302	80.549.083.048
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.475.869.907)	1.794.371.614
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		35.295.052.545	(70.157.617.940)
- Tiền lãi vay đã trả	13		5.696.248.632	(1.617.573.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2.579.456.037)	(1.621.638.177)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.651.621.679	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.190.033.364)	(308.341.000)
			15.014.344.690	14.999.746.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(484.440.213)	(7.447.250.405)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.422.727.273	-
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		162.967.761	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.101.254.821	(7.447.250.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.581.894.690	86.179.363.437
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.452.033.190)	(84.376.704.937)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.845.452.000)	(2.428.818.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.600.065.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.715.590.500)	(4.226.224.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(599.990.989)	3.326.271.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.495.464.456	2.169.193.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		791.687	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	4.896.265.154	5.495.464.456

Thành phố Vũng Tàu, ngày 11 tháng 02 năm 2011



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc


ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu;

Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;

Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;

Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng;

Kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 5 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo tại ngày: 31/12/2009: 17.941 VND/USD
31/12/2010: 18.932 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện tiền chi trả trước cho các khoản phí thuê kho, phí bảo hiểm, phí bảo lãnh, phí quản lý tài sản, phí quản lý danh sách cổ đông,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh thời gian của hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn còn thể hiện chi phí công cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong vòng 12 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần với nguyên giá theo thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao hàng năm của các loại TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm TSCĐ hữu hình</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 30
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 15
Dụng cụ quản lý	3 - 12

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối

thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính.

Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Số năm khấu hao hàng năm của TSCĐ thuê tài chính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ thuê tài chính</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Bồn chứa khí hóa lỏng	40

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong vòng 50 năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm vỏ bình gas, van bình gas, lợi thế kinh doanh,... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Vỏ bình gas và van bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Năm 2010, Công ty đã thay đổi phương pháp phân bổ giá trị vỏ bình gas và van bình gas vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng trong vòng 10 năm và 2 năm, tương ứng cho mỗi loại, theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/TCT-BTC của Tổng Cục Thuế ban hành ngày 02 tháng 6 năm 2009, việc thay đổi thời gian phân bổ đã làm cho chi phí phân bổ trong năm 2010 tăng lên 3.814.095.373 VND.

Lợi thế kinh doanh được xác định do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi xuất hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Tiền mặt	832.845.877	1.804.082.884
Tiền VND	832.845.877	1.804.082.884
(b) Tiền gửi ngân hàng	1.724.979.445	3.691.381.572
Ngân hàng ACB	28.360.278	1.300.003.730
- Tiền VND	25.627.822	1.297.571.296
- Tiền USD quy đổi VND	2.732.456	2.432.434
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.749.400	805.757.800
- Tiền VND	1.749.400	805.757.800
Ngân hàng Quốc tế	-	1.387.340
- Tiền VND	-	1.387.340
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 7 thành phố Hồ Chí Minh	-	1.098.031
- Tiền VND	-	1.098.031
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	420.521.662	211.433.475
- Tiền VND	415.833.531	207.271.036
- Tiền USD quy đổi VND	4.688.131	4.162.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	22.956.093	1.369.437.498
- Tiền VND	22.956.093	1.184.253.904
- Tiền USD quy đổi VND	-	185.183.594
Ngân hàng Sea	413.990.969	2.250.695
- Tiền VND	413.990.969	2.250.695
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	13.003
- Tiền VND	-	13.003
Ngân Hàng TMCP Việt Á	837.401.043	-
- Tiền VND	837.401.043	-
(c) Tiền đang chuyển	338.439.832	-
(d) Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	2.000.000.000	-
Cộng	4.896.265.154	5.495.464.456

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng	53.507.435.145	58.042.212.787
Trả trước cho người bán	1.970.764.398	2.017.821.687
Các khoản phải thu khác	1.095.878.206	1.343.831.282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(23.548.489.009)	(905.088.669)
Cộng	33.025.588.740	60.498.777.087

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện dự phòng phải thu khó đòi trên toàn bộ số dư phải thu khách hàng quá hạn thanh toán và số dư tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc không có khả năng thu hồi như sau:

	<u>Số phải thu</u>	<u>Số dự phòng</u>
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	39.825.822.218	23.343.095.717
Tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc	205.393.292	205.393.292
Cộng	<u>40.031.215.510</u>	<u>23.548.489.009</u>

Việc thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, các khoản tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc không có khả năng thu hồi đã làm ảnh hưởng kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với các khoản dự phòng chưa được xem xét trích lập đầy đủ tại các niên độ trước:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	23.343.095.717	15.352.548.026
Dự phòng cho các khoản tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc	205.393.292	71.561.496
Cộng	<u>23.548.489.009</u>	<u>(*) 15.424.109.522</u>

(*) Số dự phòng phải thu khó đòi tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 ước tính là 15.424.109.522 VND, Công ty chỉ mới trích lập 905.088.669 VND, chênh lệch 14.519.020.853 VND của khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, chưa được trích lập, được thực hiện trong năm 2010.

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bao bì luân chuyển	1.773.816.201	-
Hàng hóa	40.761.573.001	23.262.458.499
- Khí hóa lỏng (*)	40.434.233.477	22.935.118.975
- Bồn	327.339.524	327.339.524
Hàng gửi đi bán (*)	630.750.985	3.427.811.781
Cộng	<u>43.166.140.187</u>	<u>26.690.270.280</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị khí hóa lỏng (gas) có giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền ước tính là 5.095.113.941 VND, tuy nhiên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào phí	Số cuối năm
Chi phí thuê kho	403.538.132	897.743.557	926.569.579	374.712.110
Chi phí bảo hiểm	159.069.964	279.416.368	314.800.519	123.685.813
Phí bảo lãnh	235.268.258	184.351.000	419.619.258	-
Phí quản lý tài sản	123.750.000	671.953.000	436.083.249	359.619.751
Chi phí quản lý cổ đông	112.324.951	157.040.147	263.154.069	6.211.029
Công cụ, dụng cụ	160.387.321	271.973.464	367.406.460	64.954.325
Chi phí sửa chữa	1.208.204.217	1.368.917.359	2.150.722.992	426.398.584
Chi phí khác	244.132.629	959.361.945	989.488.421	214.006.153
Cộng	2.646.675.472	4.790.756.840	5.867.844.547	1.569.587.765

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.310.367.809	253.882.259
Tạm ứng	384.412.677	702.312.982
Ký quỹ bảo lãnh thanh toán	5.070.883.800	5.307.454.332
Ký quỹ ngân hàng mở LC	195.412.507	-
Cộng	6.961.076.793	6.263.649.573

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	9.212.151.278	27.096.472.422	10.812.620.462	400.934.014	1.932.474.572	49.454.652.748
2. Tăng trong kỳ	1.847.751.223	314.354.993	33.232.500	-	-	2.195.338.716
<i>Mua sắm mới</i>	440.635.811	10.571.902	33.232.500	-	-	484.440.213
<i>Phân loại lại</i>	1.407.115.412	303.783.091	-	-	-	1.710.898.503
3. Giảm trong kỳ	2.608.409.000	-	-	-	1.932.474.572	4.540.883.572
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	2.608.409.000	-	-	-	-	2.608.409.000
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	1.932.474.572	1.932.474.572
4. Số cuối năm	8.451.493.501	27.410.827.415	10.845.852.962	400.934.014	-	47.109.107.892
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	1.775.143.510	2.599.830.623	4.649.131.067	205.776.866	223.493.427	9.453.375.493
2. Tăng trong năm	683.759.339	1.311.171.085	841.367.765	46.957.764	60.123.130	2.943.379.083
<i>Khấu hao trong năm</i>	475.090.025	1.277.891.960	841.367.765	46.957.764	60.123.130	2.701.430.644
<i>Phân loại lại</i>	208.669.314	33.279.125	-	-	-	241.948.439
3. Giảm trong năm	295.619.667	-	-	-	283.616.557	579.236.224
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	295.619.667	-	-	-	-	295.619.667
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	283.616.557	283.616.557
4. Số cuối năm	2.163.283.182	3.911.001.708	5.490.498.832	252.734.630	-	11.817.518.352
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	7.437.007.768	24.496.641.799	6.163.489.395	195.157.148	1.708.981.145	40.001.277.255
2. Số cuối năm	6.288.210.319	23.499.825.707	5.355.354.130	148.199.384	-	35.291.589.540

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các phương tiện vận tải, truyền dẫn và dụng cụ quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tương ứng là 1.887.926.542 VND và 127.598.784 VND.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Bồn chứa khí hóa lỏng
I. Nguyên giá	
1. Số đầu năm	16.438.008.000
2. Tăng trong năm	-
3. Giảm trong năm	435.918.000
4. Số cuối năm	16.002.090.000
II. Hao mòn lũy kế	
1. Số đầu năm	169.413.921
2. Tăng trong năm	400.052.244
3. Giảm trong năm	2.725.486
4. Số cuối năm	566.740.679
III. Giá trị còn lại	
1. Số đầu năm	16.268.594.079
2. Số cuối năm	15.635.375.443

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thuế kinh doanh	Cộng tài sản vô hình
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.607.220.000	-	5.607.220.000
2. Tăng trong năm	32.025.000	189.551.069	221.576.069
<i>Phân loại lại</i>	32.025.000	189.551.069	221.576.069
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	5.639.245.000	189.551.069	5.828.796.069
II. Hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	398.173.584	-	398.173.584
2. Tăng trong năm	(73.633.374)	41.069.394	(32.563.980)
<i>Khấu hao trong năm (*)</i>	(78.970.874)	4.738.776	(74.232.098)
<i>Phân loại lại</i>	5.337.500	36.330.618	41.668.118
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	324.540.210	41.069.394	365.609.604
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	5.209.046.416	-	5.209.046.416
2. Số cuối năm	5.314.704.790	148.481.675	5.463.186.465

(*) Khấu hao quyền sử dụng đất trong năm 2010 được tính lại theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) *

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào phí	Số cuối năm
Vỏ bình gas	66.839.153.624	3.437.491.200	7.707.563.310	62.569.081.514
Van bình gas	726.128.357	13.500.000	237.573.919	502.054.438
Lợi thế kinh doanh	153.217.244	-	153.217.244	-
Chi phí sửa chữa	-	48.140.000	5.348.888	42.791.112
Chi phí khác	14.588.764	74.010.093	88.598.857	-
Cộng	67.733.087.989	74.010.093	88.598.857	63.113.927.064

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thuê tài chính (*)	478.587.939	488.615.234
Ký quỹ DNTN Vũ Ngọc Toán	50.000.000	-
Ký quỹ Huy Hồng	50.000.000	-
Cộng	578.587.939	488.615.234

(*) Ký quỹ theo Hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ngày 7 tháng 3 năm 2008 cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL), xem Thuyết minh số VI.17.

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	15.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	870.138.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số VI.17)	2.845.452.000	2.845.452.000
Cộng	2.845.452.000	18.715.590.500

12. Phải trả người bán

Công ty Kinh doanh và Chế biến các sản phẩm khí	55.629.873.483	33.303.960.797
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	8.726.250	21.221.250
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	456.415.802	100.581.953
Công ty Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Công ty TNHH Hương Minh	372.892.884	372.892.884
Công ty Jiangyan City Zhengxing Economic Trade	2.574.752.000	2.439.976.000
DNTN Quang Chính	-	6.745.513.664
Nhà máy Sản xuất bình khí Petrol Việt Nam	3.612.017.340	-
Các nhà cung cấp tượng khác	663.502.020	497.926.741
Cộng	64.151.346.907	44.315.240.417

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	295.160	226.598.238	197.469.057	29.424.341
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.028.894	202.887.069	230.197.996	161.717.967
3	Các loại thuế khác	1.157.442.997	167.944.473	213.225.078	1.112.162.392
	- Thuế môn bài	-	5.550.000	5.550.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	69.722.997	162.394.473	207.675.078	24.442.392
	- Thuế nhà đất	1.087.720.000	-	-	1.087.720.000
	Cộng	1.346.767.051	597.429.780	640.892.131	1.303.304.700

❖ **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

❖ **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VII.9

❖ **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích lập các quỹ trong năm (*)	Chi các quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.399.943	312.100.602	(32.700.000)	318.800.545
Cộng	39.399.943	312.100.602	(32.700.000)	318.800.545

(*) Xem trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tại Thuyết minh số VI.18.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Gas kiểm kê thừa chưa xử lý	631.539.768	-
Kinh phí công đoàn	60.167.454	118.451.002
Khách hàng gửi kho khí hóa lỏng	21.167.168.402	5.399.588.191
Phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	191.333.369
Nhận trước tiền bán nhà	1.000.000.000	-
Phải trả khác	185.310.215	168.800.636
Cộng	23.044.185.839	5.878.173.198

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

16. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	19.052.098.605	20.203.434.815
Nhận ký quỹ cho thuê nhà của DNTN Trung Dũng	-	12.000.000
Nhận ký quỹ cho nhà của Cửa hàng Đại Hùng	52.800.000	33.800.000
Cộng	<u>19.104.898.605</u>	<u>20.249.234.815</u>

17. Vay và nợ dài hạn

Nợ dài hạn thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL)	7.350.745.500	8.773.471.500
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở chỉ tiêu nợ ngắn hạn)	<u>(2.845.452.000)</u>	<u>(1.422.726.000)</u>
Số dư phải trả sau 12 tháng	<u>4.505.293.500</u>	<u>7.350.745.500</u>

Ngày 7 tháng 3 năm 2008, Công ty ký Hợp đồng thuê tài chính với Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL) để thuê bồn chứa khí hóa lỏng 1.000 tấn, thời hạn thuê là 5 năm. Khoản tiền thuê và tiền lãi được thanh toán hàng tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng cộng 0,47%/tháng, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất phải trả trong kỳ khoảng 16,04%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Cộng
Số đầu năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.168.327.076	365.681.000	509.509.396	1.934.198.464	136.126.765.936
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(39.834.959.527)	(39.834.959.527)
Trích các quỹ trong năm	-	-	144.631.986	144.631.986	76.122.098	(677.486.672) (*)	(312.100.602)
Số cuối năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.312.959.062	510.312.986	585.631.494	(38.578.247.735)	95.979.705.807

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2009 được thực hiện trên cơ sở Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 thông qua theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHCD ngày 16 tháng 5 năm 2010.

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị cổ phần (VND)
1	Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	225.000	2,34	2.250.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	500.000	5,21	5.000.000.000
3	Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	405.075	4,22	4.050.750.000
4	Ông Lê Quý Bình	243.204	2,53	2.432.040.000
5	Các cổ đông khác	8.226.721	85,70	82.267.210.000
	Cộng	9.600.000	100,00	96.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu khí hóa lỏng	286.942.295.708	339.966.604.656
Doanh thu khác	1.417.634.756	35.069.503.834
	<u>288.359.930.464</u>	<u>375.036.108.490</u>
<i>Khoản giảm trừ doanh thu</i>	<u>(11.300.936)</u>	<u>(488.397.849)</u>
Doanh thu thuần	<u>288.348.629.528</u>	<u>374.547.710.641</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn khí hóa lỏng	271.623.073.469	341.204.519.512
Cộng	<u>271.623.073.469</u>	<u>341.204.519.512</u>

3. Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	162.967.761	128.788.611
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13.531.893
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.222.168	35.965.200
Cộng	<u>194.189.929</u>	<u>178.285.704</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.184.204.668	511.140.168
Chi phí thuê tài chính	1.395.251.369	1.110.498.009
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	433.192.514	2.554.462.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.776.000	203.182.556
Chi phí tài chính khác	-	21.520.000
Cộng	<u>3.147.424.551</u>	<u>4.400.802.740</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	4.444.655.045	3.954.453.459
Chi phí vật liệu	8.785.289.949	4.081.168.149
Chi phí công cụ dụng cụ	54.790.100	-
Chi phí khấu hao	1.593.207.732	1.153.197.016
Chi phí bảo hành	28.169.980	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.806.850.818	8.992.163.597
Chi phí khác	399.796.501	588.915.998
Cộng	<u>25.112.760.125</u>	<u>18.769.898.219</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	4.505.799.610	4.838.898.543
Chi phí vật liệu	18.077.996	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	36.880.478	38.531.422
Chi phí khấu hao	1.489.061.748	1.692.746.939
Thuế, phí và lệ phí	14.393.847	-
Chi phí dự phòng	22.643.400.340	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.530.600.909	4.683.427.962
Chi phí khác	667.506.899	351.042.047
Cộng	<u>31.905.721.827</u>	<u>11.604.646.913</u>

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	3.422.727.273	-
Doanh thu ký vỏ gas	2.244.516.210	2.244.826.090
Thừa theo kiểm kê	249.589.622	-
Lãi chậm thanh toán	-	746.125.963
Thu nhập khác	48.228.425	82.171.497
Cộng	<u>5.965.061.530</u>	<u>3.073.123.550</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Chi phí khác

	Năm trước	Năm trước
Giá trị còn lại của bất động sản chuyển nhượng	2.312.789.333	-
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	18.000.000	-
Chi phí khác	20.184.140	107.081.654
Cộng	2.350.973.473	107.081.654

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận (lỗ) theo kế toán trước thuế	(39.632.072.458)	1.712.170.857
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	441.300.067	443.249.458
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	472.522.235	479.214.658
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(31.222.168)	(35.965.200)
Trừ: Lỗ năm 2006 chuyển sang	-	(815.387.554)
Thu nhập chịu thuế	(39.190.772.391)	1.340.032.761
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	(40.002.320.664)	511.735.301
- Đối với hoạt động kinh doanh khác (*)	811.548.273	828.297.460
Thuế suất áp dụng		
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	12,5%	12,5%
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	202.887.069	271.041.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(81.312.383)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.887.069	189.728.894

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo điều kiện ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa.

Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty nộp thuế với thuế suất 12,5% (giảm 50% của thuế suất 25%), tuy nhiên năm 2010, Công ty kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

(*) Năm nay, Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động này là 25% trên thu nhập chịu thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết vốn

Tại ngày 27 tháng 12 năm 2010, Công ty ký hợp đồng cam kết xây dựng, lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại cho Kho Gas tại Khu Công nghiệp Gò Dầu A với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thảo Long với trị giá là 191.625.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Đvt	Số cuối năm	Số đầu năm
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	43,56	44,65
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	56,44	55,35
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,81	41,91
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	45,19	58,09
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82	2,39
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,00	1,48
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,53	1,10

3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Báo cáo năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.



Thành phố Vũng Tàu, ngày 11 tháng 02 năm 2011

NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng